TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2025/HNGĐ-ST
Ngày 27 - 6 - 2025
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Thị Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

2. Ông Trần Công Danh

- Thư ký phiên tòa: Lê Hồng Uyên San – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai: Ông Lê Duy Bình – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 27 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 1977/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2025/QĐST -HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025; Quyết đinh hoãn phiên tòa số 208/2025/QĐST –HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 246/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 282/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Bà **Nguyễn Thị Hồng L**, sinh năm 1981

Địa chỉ: tổ B, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1991 (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/4/2021).

Địa chỉ: Số D N, khu I, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Huy H – Văn phòng L1 – Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

- Bị đơn: Ông Lê Đình Á, sinh năm 1975

Địa chỉ: Tổ I, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Địa chỉ: Số B, đường N, khu phố A, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người dại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Nguyễn Anh T, sinh năm 1989

2/ Ngân hàng TMCP Đ.

Trụ sở: Tháp B, số A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ chi nhánh: Số B, C, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh T1, sinh năm 1994 (Theo văn bản ủy quyền ngày 21/10/2024).

Địa chỉ: Số F, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3/ Công ty TNHH P2

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đình Á - Giám đốc.

Địa chỉ: Số C, Nguyễn Thái H1, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4/ Ông Trần Văn P, sinh năm 1958 và

5/ Bà Trần Thị D, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Số A, khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

6/ Bà Lê Thị S, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ 19, khu phố 3A, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng

7/ Ông Lê Đình T2, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp T, xã Q, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

8/ Ông Lê Đình H2, sinh năm

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị.

(Bà L, bà M, ông Á, ông T1 có mặt, ông P, ông T2, ông H2, bà D và bà S vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại các bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng L trình bày:

Bà và ông Lê Đình Á tự nguyện yêu thương chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 2009 tại UBND xã H (nay là xã H), huyện H, tỉnh Quảng Trị. Quá trình chung sống vợ chồng sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc, nhưng từ năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình vợ chồng không hợp, nên bà đã dọn ra ngoài sống ly thân với ông Á từ

tháng 8/2019 cho đến nay. Nay tình cảm của bà giành cho ông Á không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và không còn khả năng hàn gắn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Á.

Về con chung: Có 02 con chung là Lê Đình P1, sinh ngày 05/3/2004 và Lê Thị Thanh N, sinh ngày 17/01/2011. Bà đồng ý giao cháu N cho ông Á trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu P1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được khối tài sản là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 345,1m² tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 350572 cấp ngày 15/5/2009, trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng khoảng 100m². Tài sản đang tranh chấp trên hiện đang thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đ theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 24/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Bà đồng ý với kết quả đo vẽ của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ –Chi nhánh B1 và kết quả thẩm định giá của Công ty T5 theo chứng thư thẩm định giá số 2572/CT-ĐNI ngày 04/8/2022, bà không yêu cầu thẩm định giá lại. Tại phiên tòa bà đồng ý chia tài sản và bà nhận giá trị tài sản là 2.000.000.000 đồng. Đồng ý chia tài sản trên cho ông Á nhận hiện vật.

Về nợ chung: Bà đồng ý thanh toán ½ khoản nợ vay của ngân hàng B tại hợp đồng số 423/2018/8326757/HĐTD ngày 19/10/2018 giữa ngân hàng B với Công ty TNHH MTV P2, người liên quan ông Lê Đình Á và bà Nguyễn Thị Hồng L là bên thứ ba đứng ra đảm bảo khoản vay trên. Tổng số tiền nợ tính đến ngày 09/3/2023 là 558.857.521 đồng (bao gồm tiền nợ gốc và nợ lãi) ông Á đã thanh toán được cho ngân hàng số tiền là 311.000.000đ. Bà đồng ý thanh toán 1/2 khoản nợ còn lại của ngân hàng B. Đối với phần nợ mà ông Á đưa ra là vay tiền để mua đất, vay tiền làm nhà (bao gồm trả công thợ và vật liệu xây dựng) vay của ông Trần Văn P, bà Trần Thị D và bà Lê Thị S thì bà không đồng ý vì khoản nợ này không rõ ràng. Bà đồng ý trả ½ khoản nợ vợ chồng vay trong thời kỳ hôn nhân của ông Lê Đình T2 01 tấn tiêu hạt, ông T2 yêu cầu trả giá trị tiêu thời điểm hiện nay là 170.000.000đồng thì bà đồng ý trả cho ông T2 số tiền 85.000.000đồng. Đối với khoản vay của ông Lê Đình H2 300.000.000đồng thì bà không biết và không đồng ý trả. Trước đây trong quá trình hôn nhân bà và ông Á có thỏa thuận với nhau tiền của ai người đó giữ. Đối với tiền lương của bà thì để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của gia đình, còn tiền lương của ông Á là khoản tiền tiết kiệm của gia đình để mua đất, xây nhà và kinh doanh. Tất cả thủ tục như chuyển nhượng đất, làm xưởng là tự ông Á quyết định sau khi hoàn thiện thì ông Á mới cho bà biết. Bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo giá trị thẩm định giá số 2572/CT-ĐNI ngày 04/8/2022 của công ty cổ phần T5. Bà không yêu cầu Tòa án thẩm định giá lại đối với tài sản đang tranh chấp.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bà không có yêu cầu khởi kiện nào khác.

- Tại các bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Đình Á trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung ông đồng ý với phần trình bày của của bà L.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, tuy nhiên từ năm 2015 đến nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bà L có quan hệ với người đàn ông khác. Hiện vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay bà L đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung là Lê Đình P1, sinh ngày 05/3/2004 và Lê Thị Thanh N, sinh ngày 17/01/2011. Ông có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu N, không yêu bà L cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu P1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được khối tài sản là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 345,1m² tại phường T, thành phố B. Tài sản đang tranh chấp trên hiện đang thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đ theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 24/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Về nợ chung: Yêu cầu mỗi bên phải có trách nhiệm trả ½ khoản nợ chung của những người liên quan trong vụ án.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1/ *Ngân hàng TMCP Đ (B) do Nguyễn Anh T1 đại diện theo ủy quyền trình* bày: Ngày 19/10/2018, giữa Ngân hàng với Công ty TNHH MTV P2 có ký hợp đồng tín dụng số 423/2018/8326757/HĐTD để vay số tiền 400.000.000đ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng. Tài sản để bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 345,1m² tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 350572 cấp ngày 15/5/2009 và tài sản gắn liền với đất. Quá trình vay ông Á đã thanh toán được khoản nợ gốc và lãi là 311.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại tính đến ngày 26/6/2025 là 280.000.000đồng. Nay bà L và ông Á khởi kiện trong vụ án ly hôn yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngân hàng không có yêu cầu độc lập bởi tranh chấp Hợp đồng tín dụng trên đã được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai giải quyết bằng một Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 24/3/2022. Hiện Ngân hàng đã có đơn yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa tiến hành thi hành Quyết định 03/2022/QĐST-KDTM ngày 24/3/2022. Ngày 26/5/2022, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa Ban hành Quyết định số 203/QĐ-CCTHADS về việc thi hành án theo yêu cầu của Ngân hàng. Tuy nhiên, tài sản trên đang tranh chấp trong vụ án này nên cơ quan thi hành án tạm hoãn việc thi hành quyết định trên.

2/ Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa do ông Nguyễn Anh T trình bày:

Ngày 26/5/2022, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa Ban hành Quyết định số 203/QĐ-CCTHADS về việc thi hành án theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP Đ đối với Quyết định số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 24/3/2022 của TAND thành phố Biên Hòa giữa nguyên đơn là Ngân hàng Đ, địa chỉ: T, C H, phường L, Quận H, thành phố Hà Nội và bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P2, địa chỉ: Số C, Nguyễn Thái H1, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Theo nội dung quyết định thì: "Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P2 đồng ý trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ tổng số tiền là 234.070.446 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu không trăm bảy mươi ngàn bốn trăm bốn mươi sáu đồng) tạm tính đến ngày 16/3/2022 (số tiền nợ gốc là 89.000.000 đồng, lãi trong hạn là 99.935.548 đồng, lãi quá hạn là 45.134.898 đồng); Trường hợp, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên P2 không trả được nợ thì ông Lê Đình Á và bà Nguyễn Thị Hồng L đồng ý phát mãi tài sản mà ông Lê Đình Á và bà Nguyễn Thị Hồng L đã thế chấp để đảm bảo việc thu hồi nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ: Tài sản đảm bảo thi hành án gồm: Diện tích đất 345,1m^2, thuộc thửa số 233, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 350572 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 15/5/2009 và các tài sản khác gắn liền với đất. Tài sản trên được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh B1 ngày 23/3/2016.

Trong quá trình giải quyết việc thi hành án Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa đã tiến hành thông báo cho các bên đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Đình Á và bà Nguyễn Thị Hồng L biết và yêu cầu thực hiện theo nội dung quyết định của Tòa án. Tuy nhiên do tài sản có tranh chấp và Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã thụ lý giải quyết nên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa đã ra Quyết định Hoãn thi hành án số 16/QĐ-CCTHADS ngày 25/07/2023.

Đối với tranh chấp về tài sản chung trong vụ án này đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3/ Công ty TNHH MTV P2 do ông Lê Đình Á là đại diện theo pháp luật trình bày: Không có ý kiến gì.

4/ *Ông Trần Văn P bà Trần Thị D trình bày*: Ngày 31/8/2010, vợ chồng ông có cho ông Lê Đình Á vay số tiền 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng) để xây dựng nhà xưởng làm cơ khí, quá trình vay ông Á đã trả cho ông bà được tổng số tiền 750.000.000đồng. Số tiền ông Á còn nợ của ông bà là 250.000.000đồng. Đối với số tiền còn nợ này ông bà không có yêu cầu độc lập, đồng thời không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp sau này có tranh chấp xảy ra ông bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Do ông bà lớn tuổi đi lại khó khăn, đề nghị Tòa án cho ông bà vắng mặt tại các bước tiến hành tố tụng.

5/ *Bà Lê Thị S trình bày*: Bà và ông Á là anh em họ, ngày 25/9/2017 bà có cho ông Á vay số tiền 350.000.000đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng), mục đích ông Á vay để xây nhà. Bà giao tiền mặt trực tiếp cho ông Á, vay không lãi, không thời

hạn, khi nào cần thì bà báo trước cho ông Á 01 tháng. Việc bà cho ông Á vay không có sự chứng kiến của bà L, vì thời điểm đó ông Á và bà L còn chung sống với nhau hạnh phúc, đồng thời ông Á là em họ của bà nên bà không câu nệ về hình thức, số tiền bà cho ông Á vay là tiền riêng không liên quan đến chồng của bà. Đối với số tiền còn nợ này bà không có yêu cầu độc lập, đồng thời không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp sau này có tranh chấp xảy ra bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Do bà bận đi làm nên bà xin vắng mặt tại các bước tiến hành tố tụng.

6/ *Ông Lê Đình H2 trình bày*: Ông là em trai ruột của ông Á, tháng 3/2021 ông có cho ông Á vay số tiền 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng), việc cho vay trên không có lập thành văn bản. Tuy nhiên, số tiền trên ông đã thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng N1 – Chi nhánh H3 để vay tiền, sau khi thủ tục vay hoàn tất thì Ngân hàng đã chuyển khoản trực tiếp vào số tài khoản của Công ty TNHH MTV P2 do ông Lê Đình Á là đại diện theo pháp luật. Ông đề nghị Tòa án buộc ông Á, bà L có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ trên, ông không làm đơn yêu cầu độc lập. Do ông ở xa việc đi lại khó khăn, đề nghị cho ông được vắng mặt tại các bước tiến hành tố tụng.

7/ *Ông Lê Đình T2 trình bày*: Cách nay khoảng 03 đến 04 năm ông có cho vợ chồng ông Á, bà L vay 01 tấn tiêu, mục đích vay để hoàn thiện nhà đang xây dở, khi nào có tiền thì ông Á, bà L trả quy ra tiền theo giá tiêu tại thời điểm trả. Nay ông Á, bà L ly hôn thì ông yêu cầu ông Á, bà L có trách nhiệm trả cho ông tiền 01 tấn tiêu quy đổi thành tiền tại thời điểm Tòa án giải quyết là 170.000.000đồng, ông không làm đơn yêu cầu độc lập.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm tranh luận*:**

Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa các bên thống nhất về việc thuận tình ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về con chung: Bà L đồng ý giao cháu Lê Thị Thanh N, sinh ngày 17/01/2011 cho ông Á trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời bà L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Lê Đình P1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 345,1m² tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 350572 cấp ngày 15/5/2009 và tài sản gắn liền với đất vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Tài sản này hiện đang thế chấp để đảm bảo thi hành án. Đề nghị Tòa án chia tài sản này mỗi người được hưởng ½, bà L đề nghị Tòa án chia bằng giá trị cho bà L tương đương với số tiền 2.723.850.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà L đồng ý nhận giá trị tài sản là 2.000.000.000, yêu cầu ông Á thanh toán lại cho bà L số tiền 2.000.000.000 đồng.

Về nợ chung: Bà L chỉ đồng ý trả ½ khoản nợ Công ty TNHH P2 vay số tiền gốc 400.000.000 đồng và lãi phát sinh. Bà đồng ý trả cho ông Lê Đình T2 ½ tấn tiêu tương đương (170.000.000đồng/2 = 85.000.000 đồng).

Đối với khoản vay 300.000.000 đồng của ông Lê Đình H2 bà L không đồng ý trả vì khoản vay này bà và ông Á đã ly thân, cả hai độc lập về kinh tế. đối với khoản tiền 1.000.000.000 đồng vay của ông Trần Văn P, bà Nguyễn Thị D1 và khoản tiền 350.000.000 đồng vay của bà Lê Thị S thì bà L không đồng ý trả, bởi khoản vay này bà không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

- Về việc giải quyết nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, bà L được ly hôn với ông Á.

+ Về con chung: Giao cháu N cho ông Á trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tạm thời không yêu cầu bà L cấp dưỡng;

+ Về tài sản chung:

Chia đôi 01 thửa đất số 233, tờ bản đồ số 16 thuộc P.Trảng Dài (Diện tích 345,1m2) có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO350572 cấp ngày 15/5/2009, trị giá 4.348.260.000đ: ông Á và bà L mỗi người hưởng ½ giá trị (tương đương số tiền 2.174.130.000đ) nhưng phải ưu tiên thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho khoản nợ của Ngân hàng B theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 24/3/2022 của TAND TP . Biên Hòa và các chi phí liên quan thi hành án theo Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 203/QĐ-CCTHADS ngày 26/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự TP . Biên Hòa;

Chia (6/4) căn nhà cấp 4 và công trình khác gắn liền trên đất (Diện tích khoảng 100m2), có giá trị là 1.099.453.000đ: ông Á hưởng 06 phần (tương đương số tiền 659.671.800đ) và bà L hưởng 04 phần (tương đương số tiền 439.781.200đ) nhưng phải ưu tiên thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho khoản nợ của Ngân hàng B theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 24/3/2022 của TAND TP . Biên Hòa và các chi phí liên quan thi hành án theo Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 203/QĐ-CCTHADS ngày 26/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự TP . Biên Hòa.

Tiếp tục giao cho ông Á quản lý và sử dụng đối với thửa đất và căn nhà trên cho đến khi thi hành án xong theo quy định pháp luật.

+ Về nợ chung:

Chia đôi các khoản nợ chung gồm:

Khoản nợ vay 01 tấn tiêu (tương đương số tiền 170.000.000đ) của ông Lê Đình T2: Ông Á và bà L, mỗi người phải có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ (tương đương số tiền 85.000.000đ);

Khoản nợ của ông Lê Đình H2 số tiền 300.000.000đ: Ông Á và bà L, mỗi người phải có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ (tương đương số tiền 150.000.000đ);

Khoản nợ vay của ông Trần Văn P 1.000.000.000đ (ông Á đã trả 750.000.000đ, còn nợ lại 250.000.000đ): Ông Á và bà L, mỗi người phải có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ (tương đương số tiền 125.000.000đ);

Khoản vay bà Lê Thị S số tiền 350.000.000đ: Ông Á và bà L, mỗi người phải có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ (tương đương số tiền 175.000.000đ).

Đối với khoản nợ giữa Công ty TNHH P2 với Ngân hàng B theo Hợp đồng tín dụng số 423/2018/8326757/HĐTD ngày 19/10/2018, tổng dư nợ tính đến ngày 24/6/2025 là 280.000.000đ. Do ông Á và bà L là bên thứ ba đứng ra đảm bảo khoản vay trên nên mỗi bên phải có trách nhiệm trả ½ khoản vay trên (tương đương mỗi người số tiền 140.000.000đ), ông Á và bà L phải cùng nhau tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 24/3/2022 của TAND TP . Biên Hòa và Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 203/QĐ-CCTHADS ngày 26/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự TP . nêu trên.

+ Về chi phí tố tụng và án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án**: Bà Nguyễn Thị Hồng L khởi kiện về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nợ chung" đối với ông Lê Đình Á hiện đang trú tại: Tổ I, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[2] **Về thủ tục tố tụng**: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình T2, tuy nhiên ông T2 vắng mặt không có lý do, nên nên Tòa án xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với ông Lê Đình H2, ông Trần Văn P, bà Trần Thị D và bà Lê Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] **Về quan hệ hôn nhân**:

[3.1] Bà L và ông Á tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã H (nay là xã H), huyện H, tỉnh Quảng Trị. Căn cứ vào Điều 9 và Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3.2] Bà L trình bày vợ chồng chung sống thường xuyên xảy mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến va chạm, cãi vã, hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2019 cho đến nay, tình cảm bà L dành cho ông Á không còn. Ông Á trình bày vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2015, nguyên

nhân mâu thuẫn do bà L có quan hệ với người đàn ông khác và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2018 cho đến nay.

[3.3] Theo xác minh tại địa phương, xác định tại thời điểm xác minh bà L không có đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú, trước đây bà L có sinh sống tại địa phương, sau này không còn sinh sống và đi từ thời điểm nào thì địa phương không nắm rõ. Theo sổ hộ khẩu ông Á cung cấp thì thời điểm tháng 8/2018 bà L không có tên trong sổ hộ khẩu của gia đình, bà L cũng không lý giải được tại sao thời điểm đó bà không có tên trong sổ hộ khẩu của gia đình, nên Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp thì xác định vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

[3.4] Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến tình trạng đời sống vợ chồng ngày càng ngột ngạt, căng thẳng, ông bà đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Tại các bản tường trình ông Á cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và ông cũng đồng ý yêu cầu ly hôn của bà L. Như vậy, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc, hòa thuận đã không đạt được. Căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015, nên Hội đồng xét xử nghi nhận thuận tình ly hôn.

[4] Về con chung: Bà L đồng ý giao cháu Lê Thị Thanh N, sinh ngày 17/01/2011 cho ông Lê Đình Á trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, ông Á cũng có nguyện vọng nuôi cháu N đồng thời cháu N cũng có nguyện vọng ở với ông Á. Để đảm bảo cho việc nuôi con và tránh thay đổi môi trường sống cũng như việc học tập của cháu N nên giao cháu N cho ông Á trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, tạm thời bà L không phải cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đối với cháu Lê Đình P1, đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà L và ông Á đều xác định trong quá trình chung sống ông bà tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 345,1m² tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 350572 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 15/5/2009, cập nhập biến động ngày 06/6/20213 cho ông Lê Đình Á. Tuy nhiên, tài sản này đang được đảm bảo để thi hành án đối với khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ theo Quyết định số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 24/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Tài sản trên được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh B1 ngày 23/3/2016. Ngày 26/5/2022, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 203/QĐ-CCTHADS theo yêu cầu để thi hành đối với Quyết định số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 24/3/2022. Như vậy, đối với tài sản thế chấp theo qui định tại khoản 8 Điều 320 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì không được bán, thay thế, trao đổi, tặng cho tài sản đã thế chấp. Đồng thời, quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng không có bất cứ lời trình bày hay văn bản nào

thể hiện ý chí đồng ý cho bà L, ông Á dùng tài sản đang thế chấp trên để chia. Do đó, Hội đồng xét xử không chia tài sản chung trong vụ án này.

[6] **Về nợ chung**:

[6.1] Bà L, ông Á đều thừa nhận có nợ của Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc 400.000.000đồng và tiền lãi. Quá trình vay nợ ông Á đã thanh toán được số tiền nợ gốc, nợ lãi là 311.000.000 đồng, tính đến ngày 24/6/2025 còn nợ của Ngân hàng tổng số tiền là 280.000.000 đồng. Ngân hàng không có yêu cầu độc lập vì khoản nợ này đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 24/3/2022, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nợ của ông Lê Đình T2 01 tấn tiêu hạt, quy ra tiền giá trị tại thời điểm tòa giải quyết là 170.000.000đồng. Ông T2 không có yêu cầu độc lập nhưng yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà L cũng đồng ý thanh toán ½ số nợ của ông T2, nên Hội đồng xét xử buộc bà L, ông Á có trách nhiệm trả cho ông T2 01 tấn tiêu hạt quy đổi ra thành tiền là 170.000.000đồng, mỗi người phải trả ½ khoản nợ này, nên bà L, ông Á có trách nhiệm trả cho ông T2 mỗi người 85.000.000đồng.

[6.2] Đối với số tiền 300.000.000đồng vay của ông Lê Đình H2, bà L không đồng ý trả nợ, ông Á vay của ông H2 năm 2021, thời điểm này vợ chồng đã sống ly thân cả hai độc lập về kinh tế, nên không có căn cứ giải quyết.

[6.3] Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng vay của ông Trần Văn P bà Trần Thị D và số tiền 350.000.000 đồng vay của bà Lê Thị S: Bà L cho rằng việc vay mượn này bà không biết nên bà không đồng ý trả, ông P, bà D và bà S không có yêu cầu độc lập, đồng thời không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ trên trong vụ án, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này có xảy ra tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[7] Về chi phí tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị Hồng L đã nộp 37.839.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, thẩm định giá. Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng L không được chấp nhận, nên bà Nguyễn Thị Hồng L phải chị toàn bộ chi phí này. Bà L đã nộp đủ.

[8] **Về án phí**:

[8.1] Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Và tiền án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung không được Hội đồng xét xử chấp nhận theo chứng thư thẩm định giá thì tài sản bà L yêu cầu chia có giá trị là 5.447.700.000 đồng, bà yêu cầu được chia số tiền 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên tài sản này đang thế chấp để đảm bảo Thi hành án nên yêu cầu của bà L không được chấp nhận, bà L phải chịu án phí đối tương ứng với số tiền 2.000.000.000 đồng không được chấp nhận là 72.000.000 đồng.

[8.2] Bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Lê Đình Á mỗi người phải chịu 4.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về tiền nợ.

[9] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có một số nội dung phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với đất số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 345,1m² tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 350572 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 15/5/2009 và các tài sản khác gắn liền không có căn cứ. Bởi, toàn bộ tài sản này đang thế chấp để đảm bảo thi hành án đối với quyết định có hiệu lực pháp luật đồng thời Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố B đã có quyết định thi hành đối với Quyết định số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 24/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Tuy nhiên, một số nội dung Hội đồng xét xử xét thấy chưa phù hợp, cụ thể:

- Đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với đất số 233, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 345,1m² tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 350572 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 15/5/2009 và các tài sản khác gắn liền không có căn cứ. Bởi, toàn bộ tài sản này đang thế chấp để đảm bảo thi hành án đối với quyết định có hiệu lực pháp luật đồng thời Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố B đã có quyết định thi hành đối với Quyết định số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 24/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Đối với các khoản nợ:

+ Khoản nợ 300.000.000 đồng vay của ông Lê Đình H2, ông Á vay năm 2021, thời điểm này ông Á và bà L đã ly thân, độc lập về kinh tế, bà L không đồng ý trả, nên không có căn cứ giải quyết;

+ Số tiền 250.000.000 đồng còn nợ lại của ông Trần Văn P và bà Trần Thị D, ông Á và bà L mỗi người phải trả ½, tương đương 125.000.000 đồng và khoản vay của bà Lê Thị S số tiền 350.000.000 đồng, mỗi người phải trả ½, tương đương 175.000. 000 đồng, là chưa phù hợp. Bởi ông P, bà D và bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung" của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng L. Bà Nguyễn Thị Hồng L được ly hôn với ông Lê Đình Á.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Thanh N, sinh ngày 17/01/2011 cho ông Lê Đình Á trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tạm thời bà L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Không ai được ngăn cản quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung của bà Nguyễn Thị Hồng L.

Khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng L.

4. Về nợ chung: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Lê Đình Á mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Đình T3 85.000.000 đồng (T4 mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán khoản tiền nêu trên thì phải trả tiền lãi cho người được thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Hồng L đã nộp đủ.

5. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Hồng L phải nộp tổng số tiền 76.550.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng); trong đó 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; 72.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận và 4.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về nợ chung và được khấu trừ vào số tiền 12.300.000đồng tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị Hồng L đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0006692 ngày 24/9/2020 và 0000939 ngày 19/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà Nguyễn Thị Hồng L còn phải nộp số tiền 64.250.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Ông Lê Đình Á phải nộp số 4.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về nợ chung

6. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Thi hành án DS thành phố Biên Hòa;
- UBND xã Hải Hưng, H. Hải Lăng, T. Quảng Trị (số ĐKKH 04 ngày 22/01/2009);
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hải